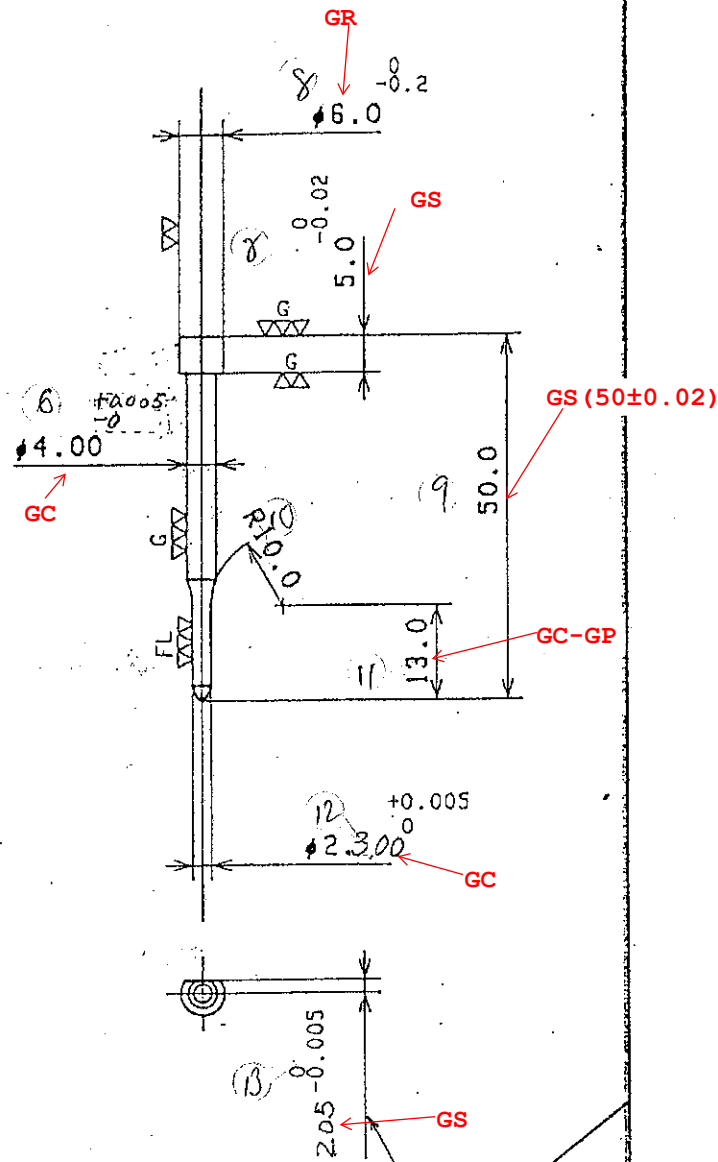
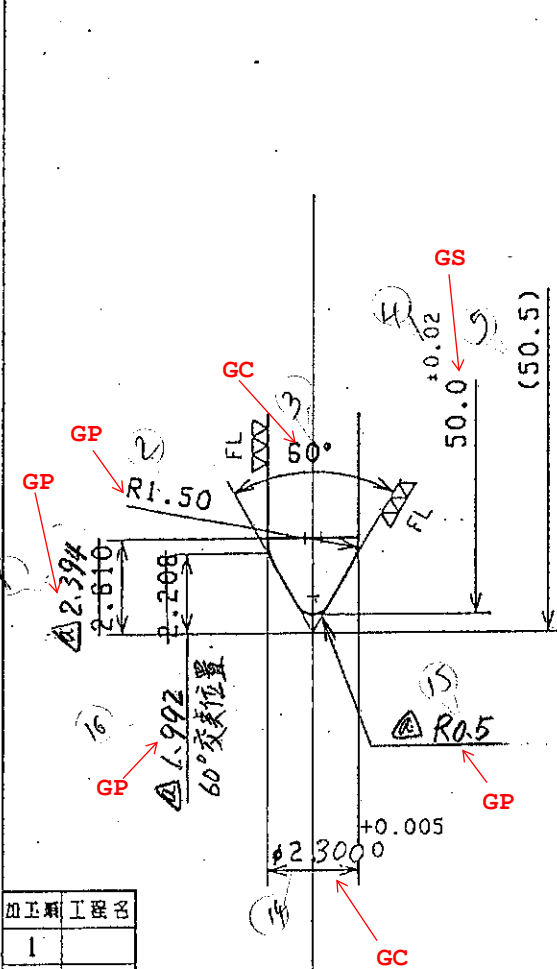


記号	年月日	記 事	担当
A	2003.8.27	寸法誤記修訂及追記、図番 AA → AB	曾中熙

TM16-032M-00-1-071-AAAB



加工順	工程名
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	

S CHUẨN

注 2ヶの内1ヶのみ加工の事

孔突縁沖頭

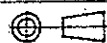
GC-16105

新圖面番號 S435110

加工公差表示			
0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰	+0 -0.005
0.000	±0.005	0.000 ⁺⁰	+0 -0.005
0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰	+0 -0.01
0.0	±0.1	0.00 ⁺⁰	+0 -0.01
0.	±0.2	0.0 ⁺⁰	+0 -0.1
		0.0 ⁺⁰	+0 -0.1

公差表示されている場合は、それを優先する

WC(D30/HIP)		2±2
材	質	数/台 担当
熱処理	焼入 焼戻 H _R C	
表面処理		
R 度	/ (/)	



1-071
931131-23
4-40mm
RS-360/365SH大ケース
タフパーリング型
製図 設計 松本 検図
日付 1993-10-27
承認

SNO: **S435110**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 Ø6*70	GR:75 GS:60 GC:40 GP:60 AF:20 KT